

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND huyện)

(Đvt : Nghìn đồng)

S TT	TÊN XÃ, THỊ TRẦN	Các khoản thu điều tiết 100%		Các khoản thu điều tiết tỷ lệ %						Tổng thu			Tổng chi
		Phí và lệ phí		GTGT		Lệ phí trước bạ các khoản thu nhà, đất		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Cộng	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu ngân sách địa phương (xã, thị trấn được hưởng)	
		Phí, lệ phí	Thu khác	Tổng thu	Xã hưởng	Tổng thu	Xã hưởng	Tổng thu	Xã hưởng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13=3+4+6+8+ 10	14
1	An Phú	10.000	10.000	22.000	22.000	500.000	500.000	5.000	5.000	8.233.291	7.686.291	547.000	8.233.291
2	Tân Lợi	70.000	60.000	75.000	75.000	350.000	350.000	12.000	12.000	8.489.503	7.922.503	567.000	8.489.503
3	An Khương	40.000	200.000	1.375.000	1.375.000	600.000	600.000	50.000	50.000	8.009.889	5.744.889	2.265.000	8.009.889
4	Tân Hưng	50.000	60.000	55.000	55.000	700.000	700.000	26.000	26.000	9.625.949	8.734.949	891.000	9.625.949
5	Thanh An	55.000	50.000	467.000	467.000	800.000	800.000	120.000	120.000	9.808.894	8.316.894	1.492.000	9.808.894
6	Phước An	20.000	30.000	130.000	130.000	400.000	400.000	5.000	5.000	9.222.490	8.637.490	585.000	9.222.490
7	Thanh Bình	30.000	10.000	80.000	80.000	105.000	105.000	45.000	45.000	7.131.404	6.861.404	270.000	7.131.404
8	Tân Khai	160.000	170.000	1.550.000	1.550.000	1.800.000	1.800.000	47.000	47.000	9.419.482	5.692.482	3.727.000	9.419.482
9	Đồng Nơ	20.000	80.000	75.000	75.000	200.000	200.000	15.000	15.000	7.680.079	7.290.079	390.000	7.680.079
10	Minh Đức	12.000	20.000	90.000	90.000	180.000	180.000	10.000	10.000	8.007.760	7.695.760	312.000	8.007.760
11	Tân Hiệp	15.000	10.000	175.000	175.000	300.000	300.000	10.000	10.000	8.350.674	7.840.674	510.000	8.350.674
12	Minh Tâm	35.000	100.000	210.000	210.000	280.000	280.000	40.000	40.000	8.676.104	8.011.104	665.000	8.676.104
13	Tân Quan	40.000	50.000	60.000	60.000	520.000	520.000	15.000	15.000	8.134.656	7.449.656	685.000	8.134.656
TỔNG CỘNG		557.000	850.000	4.364.000	4.364.000	6.735.000	6.735.000	400.000	400.000	110.790.174	97.884.174	12.906.000	110.790.174